

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**  
**(đã được kiểm toán)**

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng – Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc
Bà Lưu Thị Thoa	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Nguyễn Hợi**

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

*Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 15/01/2015, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015*

---

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>22.366.891.167</b>	<b>18.665.172.705</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.231.335.034</b>	<b>1.103.024.190</b>
111	1. Tiền		1.231.335.034	1.103.024.190
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.146.353.383</b>	<b>2.865.392.827</b>
131	1. Phải thu khách hàng		2.434.059.933	2.240.928.182
132	2. Trả trước cho người bán		670.000.000	575.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác	4	42.293.450	49.464.645
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>17.761.254.556</b>	<b>14.369.858.311</b>
141	1. Hàng tồn kho		17.761.254.556	14.369.858.311
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>227.948.194</b>	<b>326.897.377</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	123.621.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	6	227.948.194	203.276.377
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>25.393.407.803</b>	<b>29.418.574.114</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>13.453.456</b>	<b>41.489.824</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		13.453.456	41.489.824
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.599.307.840</b>	<b>26.101.269.719</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.126.819.775	11.281.369.270
222	- Nguyên giá		30.451.788.159	29.983.606.341
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.324.968.384)	(18.702.237.071)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	262.926.168	610.338.552
225	- Nguyên giá		1.389.649.520	1.857.831.338
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.126.723.352)	(1.247.492.786)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		1.575.980.000	1.575.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.575.980.000)	(1.575.980.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.209.561.897	14.209.561.897
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.600.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	2.600.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>780.646.507</b>	<b>675.814.571</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	260.602.507	155.770.571
268	2. Tài sản dài hạn khác		520.044.000	520.044.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>47.760.298.970</b>	<b>48.083.746.819</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>29.209.086.438</b>	<b>30.495.336.249</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>28.402.213.038</b>	<b>28.330.474.661</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	18.986.555.456	18.849.445.599
312	2. Phải trả người bán		5.434.728.927	4.755.512.056
313	3. Người mua trả tiền trước		-	30.002.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	470.718.940	249.832.281
315	5. Phải trả người lao động		2.541.315.173	2.564.661.473
316	6. Chi phí phải trả		194.938.000	80.000.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	711.734.542	1.647.478.852
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.222.000	153.542.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>806.873.400</b>	<b>2.164.861.588</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		20.000.000	30.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	15	786.873.400	2.134.861.588
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.551.212.532</b>	<b>17.588.410.570</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>18.551.212.532</b>	<b>17.588.410.570</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.113.051.713	7.113.051.713
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		985.081.800	985.081.800
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(800.754.581)	(1.763.556.543)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>47.760.298.970</b>	<b>48.083.746.819</b>

Nguyễn Hợi

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Lưu Thị Thoa

Kế toán trưởng

Hà Thị Hoa

Người lập biểu



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	54.769.590.467	57.600.159.603
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.769.590.467	57.600.159.603
11	3. Giá vốn hàng bán	18	46.119.951.601	49.198.110.344
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.649.638.866	8.402.049.259
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.770.961	3.502.372
22	6. Chi phí tài chính	20	1.992.433.786	2.457.291.035
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.992.433.786	2.361.719.780
24	7. Chi phí bán hàng	21	2.408.394.257	2.737.060.002
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.246.486.683	3.317.671.532
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.004.095.101	(106.470.938)
31	10. Thu nhập khác		-	709.317.013
32	11. Chi phí khác		14.293.139	581.737.165
40	12. Lợi nhuận khác		(14.293.139)	127.579.848
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		989.801.962	21.108.910
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>989.801.962</u>	<u>21.108.910</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	990	21

Nguyễn Hợi

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Lưu Thị Thoa

Kế toán trưởng

Hà Thị Hoa

Người lập biểu

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Năm 2014*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>989.801.962</b>	<b>21.108.910</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>3.492.624.704</b>	<b>4.246.152.508</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		1.501.961.879	1.887.935.100
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.770.961)	(3.502.372)
06	Chi phí lãi vay		1.992.433.786	2.361.719.780
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.482.426.666</b>	<b>4.267.261.418</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(277.596.005)	458.718.776
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.391.396.245)	1.734.445.601
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		15.948.520	1.540.206.275
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		18.789.064	(237.617.887)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.992.433.786)	(2.361.719.780)
14	Thuế TNDN đã nộp		-	(710.223.587)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.620.000	145.685.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164.940.000)	(2.157.288.217)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.262.581.786)</b>	<b>2.679.467.599</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		-	(40.142.397)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.600.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.770.961	3.502.372
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.601.770.961</b>	<b>(36.640.025)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		58.354.662.418	54.266.483.817
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(59.257.140.749)	(55.871.947.628)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(308.400.000)	(455.842.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.210.878.331)</b>	<b>(2.061.305.811)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		128.310.844	581.521.763
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.103.024.190	521.502.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.231.335.034	1.103.024.190

---

**Nguyễn Hối**

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

---

**Lưu Thị Thoa**

Kế toán trưởng

---

**Hà Thị Hoa**

Người lập biểu

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2014*

## **1. THÔNG TIN CHUNG**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng – Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/Cổ phần.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 220300091 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/07/2006 là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25 năm
- Máy móc, thiết bị	10-13 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## **2.8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.12. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.13. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.14. Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### **2.15. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	513.659.158	252.449.701
Tiền gửi ngân hàng	717.675.876	850.574.489
	<b>1.231.335.034</b>	<b>1.103.024.190</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	42.293.450	49.464.645
- <i>Phải thu quỹ công ích CBNV đóng góp</i>	-	36.023.145
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	42.293.450	13.441.500
	<b>42.293.450</b>	<b>49.464.645</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.688.781.538	2.267.702.498
Công cụ, dụng cụ	14.605.817	27.185.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.021.421.264	3.372.233.623
Thành phẩm	11.036.445.937	8.702.736.939
	<b>17.761.254.556</b>	<b>14.369.858.311</b>

Giá trị Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là nguyên vật liệu (Than, đất) và gạch ngói các loại (Thành phẩm, bán thành phẩm) đã được dùng để bảo đảm khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12).

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	227.948.194	203.276.377
	<b>227.948.194</b>	<b>203.276.377</b>

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.428.500.109	11.040.544.462	2.482.589.188	31.972.582	29.983.606.341
Số tăng trong năm	-	-	468.181.818	-	468.181.818
- Tăng từ mua tài sản thuê tài chính	-	-	468.181.818	-	468.181.818
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.428.500.109</b>	<b>11.040.544.462</b>	<b>2.950.771.006</b>	<b>31.972.582</b>	<b>30.451.788.159</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8.729.736.453	7.457.938.848	2.482.589.188	31.972.582	18.702.237.071
Số tăng trong năm	756.813.923	397.735.572	468.181.818	-	1.622.731.313
- Khấu hao trong năm	756.813.923	397.735.572	-	-	1.154.549.495
- Tăng từ mua tài sản thuê tài chính	-	-	468.181.818	-	468.181.818
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.486.550.376</b>	<b>7.855.674.420</b>	<b>2.950.771.006</b>	<b>31.972.582</b>	<b>20.324.968.384</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.698.763.656	3.582.605.614	-	-	11.281.369.270
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.941.949.733</b>	<b>3.184.870.042</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.126.819.775</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.126.819.775 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.494.934.902 VND.

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Trong năm, Công ty thực hiện mua lại TSCĐ thuê tài chính là xe ô tô đã khấu hao hết với nguyên giá là 468.181.818 VND và đã chuyển sang theo dõi trên khoản mục TSCĐ hữu hình. Đến thời điểm 31/12/2014, TSCĐ thuê tài chính của Công ty là Phương tiện vận tải (Xe nâng Diezel Komatsu) thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết tại Thuyết minh số 12 – Vay và nợ ngắn hạn).

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán và Giá trị thương hiệu với nguyên giá lần lượt là 75.980.000 VND và 1.500.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2014, các tài sản này đã hết khấu hao.

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty	1.217.031.269	1.217.031.269
- Công trình Lắp đặt dây chuyền 3 lò nung Tuynel	12.890.950.578	12.890.950.578
- Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA	101.580.050	101.580.050
	<b>14.209.561.897</b>	<b>14.209.561.897</b>

Giá trị công trình Lắp đặt dây chuyền 3 lò nung Tuynel đã được đem cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bãi Cháy (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	155.770.571	41.773.684
Số tăng trong năm	392.263.125	229.721.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(287.431.189)	(115.724.113)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>260.602.507</b>	<b>155.770.571</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	13.197.840	18.378.904
Chi phí thuê địa điểm quảng cáo	416.667	3.166.667
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	246.988.000	134.225.000
	<b>260.602.507</b>	<b>155.770.571</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>17.638.567.268</b>	<b>16.591.045.753</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>[1]</sup>	13.338.909.786	13.622.341.249
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>[2]</sup>	4.299.657.482	2.968.704.504
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15)</b>	<b>1.347.988.188</b>	<b>2.258.399.846</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	1.200.000.000	1.949.999.846
- Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>[3]</sup>	147.988.188	308.400.000
	<b>18.986.555.456</b>	<b>18.849.445.599</b>

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Hợp đồng tín dụng số 79/2013/HĐTD ngày 14/06/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức vay: Từ ngày 14/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, đến ngày 30/06/2015 hạn mức cho vay cao nhất là: 12.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản; Thế chấp tài sản của khách hàng vay, tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I. Đối với phần dư nợ vay không có tài sản đảm bảo, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I cam kết thực hiện biện pháp đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 là: 13.338.900.786 VND.

<sup>[2]</sup> Hợp đồng tín dụng số 234.14.603.1273648.TD ngày 10/10/2014 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: Các khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa tại mọi thời điểm là 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (Thanh toán tiền mua hàng hoá đầu vào, trả lương công nhân....) và các nhu cầu tài chính hợp pháp khác;
- Thời hạn cho vay: Kể từ ngày ký hợp đồng này tới hết ngày 31/10/2015;
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là công trình xây dựng nhà ăn ca 400 chỗ và khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại Phường Cộng Hoà, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI462378 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Số vào sổ cấp GCN: CT00965) và Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là nguyên vật liệu (Than, đất) và gạch ngói các loại (Thành phẩm, bán thành phẩm);
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 là: 4.299.657.482 VND.

<sup>[3]</sup> Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 08-122/2011/TSC - CTTC ngày 28/07/2011 với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản cho thuê: Xe nâng Diezel Komatsu, model FD30T - 17, chất lượng mới xuất xứ Nhật Bản, sản xuất năm 2011;
- Tổng giá trị tài sản cho thuê là 792.108.900 VND (Đã bao gồm thuế GTGT); Tương đương với 2.966.700 JPY theo tỷ giá tạm tính 267 VND/JPY;
- Lãi suất cho thuê: Được tính bằng lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay + 4%/ năm. Lãi suất cho thuê tại thời điểm ký hợp đồng là 21,5%/năm;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Mục đích cho thuê: Sử dụng tài sản vào mục đích phù hợp với Giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp và theo cách thức do nhà sản xuất hoặc bên cung cấp hướng dẫn;
- Tài sản đảm bảo: Ký cược số tiền 30.000.000 VND; Bảo lãnh bằng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình; Thẻ chấp cầm cố theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 101.820.603 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 101.820.603 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 52/2011/TSC - CTTC ngày 29/03/2011 với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản cho thuê: Xe nâng Diezel Komatsu, model FD30T – 17, sản xuất năm 2010;
- Tổng giá trị tài sản cho thuê là 772.475.000 VND (Đã bao gồm thuế GTGT); Tương đương với 2.915.000 JPY theo tỷ giá tạm tính 265 VND/JPY;
- Lãi suất cho thuê: Được tính bằng lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay + 4%/ năm;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Mục đích cho thuê: Sử dụng tài sản vào mục đích phù hợp với giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp và theo cách thức do nhà sản xuất hoặc bên cung cấp hướng dẫn;
- Tài sản đảm bảo: Ký cược số tiền là 30.000.000 VND, bảo lãnh bằng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình, thẻ chấp cầm cố theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 46.167.585 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 46.167.585 VND.

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	151.110.940	101.925.081
Thuế tài nguyên	213.072.000	86.279.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	106.536.000	61.628.000
	<b>470.718.940</b>	<b>249.832.281</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	91.061.391	203.810.061
Bảo hiểm xã hội	230.071.425	145.275.857
Bảo hiểm y tế	894.440	43.051.696
Bảo hiểm thất nghiệp	952.000	18.597.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	388.755.286	1.236.743.998
- <i>Ứng trước của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long mua vốn góp tại Công ty Cổ phần Clinker Viglacera</i>	-	1.000.000.000
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera</i>	305.603.862	212.590.900
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	83.151.424	24.153.098
	<b>711.734.542</b>	<b>1.647.478.852</b>

**15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>786.873.400</b>	<b>1.986.873.400</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>[1]</sup>	786.873.400	1.986.873.400
<b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>	-	<b>147.988.188</b>
- Công ty cho Thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	147.988.188
	<b>786.873.400</b>	<b>2.134.861.588</b>

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

<sup>[1]</sup> Theo Hợp đồng vay trung hạn số 55/2011/HDTD ngày 23/06/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay trung hạn: 22.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án “Dây chuyền 3 nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I”;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Phương thức cho vay: Cho vay theo dự án đầu tư;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc dự án đầu tư dây chuyền tuynel số 3 nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I, giá trị tài sản thế chấp tạm tính tại ngày ký hợp đồng là 32.534.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 1.986.873.400 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.200.000.000 VND.

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(950.000)</b>	<b>7.113.051.713</b>	<b>985.081.800</b>	<b>1.154.783.600</b>	<b>(1.679.988.236)</b>	<b>17.671.978.877</b>
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21.108.910	21.108.910
Truy thu thuế theo Biên bản quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	-	(104.677.217)	(104.677.217)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(950.000)</b>	<b>7.113.051.713</b>	<b>985.081.800</b>	<b>1.154.783.600</b>	<b>(1.763.556.543)</b>	<b>17.588.410.570</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	989.801.962	989.801.962
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(27.000.000)	(27.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(950.000)</b>	<b>7.113.051.713</b>	<b>985.081.800</b>	<b>1.154.783.600</b>	<b>(800.754.581)</b>	<b>18.551.212.532</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Bà Nguyễn Thị Minh	750.800.000	7,51%	-	0,00%
Vốn góp của đối tượng khác	6.114.400.000	61,14%	6.865.200.000	68,65%
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.113.051.713	7.113.051.713
- Quỹ dự phòng tài chính	985.081.800	985.081.800
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
<b>Cộng</b>	<b>9.252.917.113</b>	<b>9.252.917.113</b>

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	54.072.789.237	56.974.012.766
Doanh thu bán đầu phục vụ khai thác đất	688.101.230	605.996.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.700.000	20.150.000
	<b>54.769.590.467</b>	<b>57.600.159.603</b>



**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	45.423.150.371	48.565.779.794
Giá vốn bán dầu phục vụ khai thác đất	688.101.230	585.633.892
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.700.000	46.696.658
	<b>46.119.951.601</b>	<b>49.198.110.344</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.770.961	3.502.372
	<b>1.770.961</b>	<b>3.502.372</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.992.433.786	2.361.719.780
Chi phí tài chính khác	-	95.571.255
	<b>1.992.433.786</b>	<b>2.457.291.035</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.960.333	250.274.465
Chi phí nhân công	1.531.001.518	1.883.104.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.702.406	75.255.741
Chi phí khác bằng tiền	104.730.000	528.425.676
	<b>2.408.394.257</b>	<b>2.737.060.002</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.745.239	377.387.830
Chi phí nhân công	1.345.923.350	1.395.036.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.666.672
Thuế, phí và lệ phí	342.104.962	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.316.414	276.753.914
Chi phí khác bằng tiền	152.396.718	1.266.827.106
	<b>3.246.486.683</b>	<b>3.317.671.532</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	989.801.962	21.108.910
Các khoản điều chỉnh tăng	14.293.139	198.681.183
- Các khoản tiền phạt	<i>14.293.139</i>	<i>198.681.183</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.004.095.101)	(219.790.093)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	<i>(1.004.095.101)</i>	<i>(219.790.093)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	710.223.587
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(710.223.587)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	989.801.962	21.108.910
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	989.801.962	21.108.910
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>990</b>	<b>21</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.464.777.678	20.694.924.908
Chi phí nhân công	21.548.275.131	21.396.857.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.961.879	1.887.935.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.171.055.090	5.243.215.018
Chi phí khác bằng tiền	1.057.971.536	3.818.501.584
	<b>52.744.041.314</b>	<b>53.041.433.768</b>

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.231.335.034	-	1.103.024.190	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.489.806.839	-	2.331.882.651	-
	<b>3.721.141.873</b>	<b>-</b>	<b>3.434.906.841</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	19.773.428.856	20.984.307.187
Phải trả người bán, phải trả khác	6.166.463.469	6.432.990.908
Chi phí phải trả	194.938.000	80.000.000
	<b>26.134.830.325</b>	<b>27.497.298.095</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.231.335.034	-	-	1.231.335.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.476.353.383	13.453.456	-	2.489.806.839
<b>Cộng</b>	<b>3.707.688.417</b>	<b>13.453.456</b>	<b>-</b>	<b>3.721.141.873</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.103.024.190	-	-	1.103.024.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.290.392.827	41.489.824	-	2.331.882.651
<b>Cộng</b>	<b>3.393.417.017</b>	<b>41.489.824</b>	<b>-</b>	<b>3.434.906.841</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	18.986.555.456	786.873.400	-	19.773.428.856
Phải trả người bán, phải trả khác	6.146.463.469	20.000.000	-	6.166.463.469
Chi phí phải trả	194.938.000	-	-	194.938.000
	<b>25.327.956.925</b>	<b>806.873.400</b>	<b>-</b>	<b>26.134.830.325</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	18.849.445.599	2.134.861.588	-	20.984.307.187
Phải trả người bán, phải trả khác	6.402.990.908	30.000.000	-	6.432.990.908
Chi phí phải trả	80.000.000	-	-	80.000.000
	<b>25.332.436.507</b>	<b>2.164.861.588</b>	<b>-</b>	<b>27.497.298.095</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 27. THÔNG TIN KHÁC

Trong 3 công trình xây dựng cơ bản Công ty đang thực hiện dở dang, Công trình lắp đặt nâng công suất dây chuyền 3 lò nung Tuynel được triển khai với tổng mức đầu tư theo dự toán là: 34.499.127.636 VND và dự kiến hoàn thành trong năm 2012. Tuy nhiên, do những khó khăn về nguồn vốn đầu tư, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 29/11/2011 về việc giãn tiến độ thực hiện công trình. Đối với 2 công trình còn lại, Công ty cũng đang tạm dừng thi công và sẽ tiếp tục triển khai khi huy động được nguồn vốn phù hợp.

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/HĐCNCP ngày 15/10/2013 thì Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long với giá trị là 2.600 triệu đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã thanh toán đủ cho Công ty số tiền là 2.600 triệu đồng (Giá bán bằng giá trị sổ sách).

## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán sản phẩm gạch	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.072.789.237	696.801.230	54.769.590.467
Giá vốn hàng bán	(45.423.150.371)	(696.801.230)	(46.119.951.601)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>8.649.638.866</b>	<b>-</b>	<b>8.649.638.866</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận	47.760.298.970	-	47.760.298.970
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>47.760.298.970</b>	<b>-</b>	<b>47.760.298.970</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	29.209.086.438	-	29.209.086.438
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>29.209.086.438</b>	<b>-</b>	<b>29.209.086.438</b>

Theo lĩnh vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	92.833.250	663.552.130
<b>Hoạt động khác</b>			
Tổng công ty Viglacera	Cổ đông lớn	164.900.193	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - Chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker	Cùng Tổng Công ty	1.600.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải trả</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn	305.603.862	212.590.900
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.568.815.698	3.670.932.273
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	-	1.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	458.675.500	633.940.600

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Nguyễn Hợi**

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

**Lưu Thị Thoa**

Kế toán trưởng

**Hà Thị Hoa**

Người lập biểu